

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 588/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thống nhất mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ 36**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 291/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Xét Tờ trình số 236 /TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 588/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thống nhất mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 1390 /BC-KTNS ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 588/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thống nhất mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa như sau:

“1. Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất

Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm đối với trường hợp thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá như sau:

1.1. Đối với đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai trên địa bàn toàn tỉnh: Tỷ lệ phần trăm (%) là 0,5%.

1.2. Đối với đất cho các mục đích còn lại:

- a) Tỷ lệ phần trăm (%) là 0,5% đối với các xã, phường thuộc Phụ lục I;*
- b) Tỷ lệ phần trăm (%) là 0,8% đối với các xã thuộc Phụ lục II;*
- c) Tỷ lệ phần trăm (%) là 1,0% đối với các xã thuộc Phụ lục III;*
- d) Tỷ lệ phần trăm (%) là 1,1% đối với các phường thuộc Phụ lục IV;*
- đ) Tỷ lệ phần trăm (%) là 1,2% đối với các phường thuộc Phụ lục V.”*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, Kỳ họp thứ 36 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các phường, xã;
- Lưu VT, KTNS.

CHỦ TỌA

Lê Tiến Lam
Phó Chủ tịch Thường trực
Hội đồng nhân dân tỉnh

Phụ lục 1. Tỷ lệ phần trăm (%) là 0,5% đối với các xã, phường
 (Kèm theo Nghị quyết số 693/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2025
 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



TT	Tên phường/xã	Tỷ lệ (%)
1	Xã Mường Lát	0,5
2	Xã Quang Châu	0,5
3	Xã Tam chung	0,5
4	Xã Mường Chanh	0,5
5	Xã Pù Nhi	0,5
6	Xã Nhi Sơn	0,5
7	Xã Mường Lý	0,5
8	Xã Trung Lý	0,5
9	Xã Quan Sơn	0,5
10	Xã Sơn Thủy	0,5
11	Xã Sơn Điện	0,5
12	Xã Mường Mìn	0,5
13	Xã Tam Thanh	0,5
14	Xã Tam Lư	0,5
15	Xã Na Mèo	0,5
16	Xã Trung Hạ	0,5
17	Xã Hồi Xuân	0,5
18	Xã Nam Xuân	0,5
19	Xã Thiên Phú	0,5
20	Xã Hiền Kiệt	0,5
21	Xã Phú Xuân	0,5
22	Xã Phú Lệ	0,5
23	Xã Trung Thành	0,5
24	Xã Trung Sơn	0,5
25	Xã Bá Thước	0,5
26	Xã Thiết Ống	0,5
27	Xã Văn Nho	0,5
28	Xã Cổ Lũng	0,5
29	Xã Pù Luông	0,5
30	Xã Điền Lư	0,5
31	Xã Điền Quang	0,5
32	Xã Quý Lương	0,5



33	Xã Linh Sơn	0,5
34	Xã Đồng Lương	0,5
35	Xã Văn Phú	0,5
36	Xã Giao An	0,5
37	Xã Yên Khương	0,5
38	Xã Yên Thắng	0,5
39	Xã Thường Xuân	0,5
40	Xã Yên Nhân	0,5
41	Xã Lương Sơn	0,5
42	Xã Bát Mọt	0,5
43	Xã Luận Thành	0,5
44	Xã Tân Thành	0,5
45	Xã Vạn Xuân	0,5
46	Xã Thắng Lộc	0,5
47	Xã Xuân Chinh	0,5
48	Xã Như Xuân	0,5
49	Xã Thượng Ninh	0,5
50	Xã Xuân Bình	0,5
51	Xã Hóa Quỳ	0,5
52	Xã Thanh Quân	0,5
53	Xã Thanh Phong	0,5
54	Xã Thanh Kỳ	0,5
55	Xã Công Chính	0,5
56	Phường Tĩnh Gia	0,5
57	Phường Tân Dân	0,5
58	Phường Hải Lĩnh	0,5
59	Phường Ngọc Sơn	0,5
60	Phường Đào Duy Từ	0,5
61	Phường Hải Bình	0,5
62	Phường Trúc Lâm	0,5
63	Phường Nghi Sơn	0,5
64	Xã Các Sơn	0,5
65	Xã Trường Lâm	0,5

Phụ lục II: Tỷ lệ phần trăm (%) là 0,8% đối với các xã
*(Kèm theo Nghị quyết số 693/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Tên xã	Tỷ lệ (%)
1	Xã Như Thanh	0,8
2	Xã Mậu Lâm	0,8
3	Xã Xuân Du	0,8
4	Xã Xuân Thái	0,8
5	Xã Yên Thọ	0,8
6	Xã Ngọc Lặc	0,8
7	Xã Thạch Lập	0,8
8	Xã Ngọc Liên	0,8
9	Xã Minh Sơn	0,8
10	Xã Nguyệt Ấn	0,8
11	Xã Kiên Thọ	0,8
12	Xã Cẩm Thủy	0,8
13	Xã Cẩm Thạch	0,8
14	Xã Cẩm Tú	0,8
15	Xã Cẩm Vân	0,8
16	Xã Cẩm Tân	0,8
17	Xã Kim Tân	0,8
18	Xã Vân Du	0,8
19	Xã Ngọc Trạo	0,8
20	Xã Thạch Bình	0,8
21	Xã Thành Vinh	0,8
22	Xã Thạch Quảng	0,8



Phụ lục III: Tỷ lệ phần trăm (%) là 1,0% đối với các xã
*(Kèm theo Nghị quyết số 693/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Tên xã	Tỷ lệ (%)
1	Xã Vĩnh Lộc	1,0
2	Xã Tây Đô	1,0
3	Xã Biện Thượng	1,0
4	Xã Thọ Xuân	1,0
5	Xã Thọ Long	1,0
6	Xã Xuân Hòa	1,0
7	Xã Sao Vàng	1,0
8	Xã Lam Sơn	1,0
9	Xã Thọ Lập	1,0
10	Xã Xuân Tín	1,0
11	Xã Xuân Lập	1,0
12	Xã Triệu Sơn	1,0
13	Xã Thọ Bình	1,0
14	Xã Thọ Ngọc	1,0
15	Xã Thọ Phú	1,0
16	Xã Hợp Tiến	1,0
17	Xã An Nông	1,0
18	Xã Tân Ninh	1,0
19	Xã Đồng Tiến	1,0
20	Xã Nông Công	1,0
21	Xã Thắng Lợi	1,0
22	Xã Trung Chính	1,0
23	Xã Trường Văn	1,0
24	Xã Thăng Bình	1,0
25	Xã Tượng Lĩnh	1,0
26	Xã Yên Định	1,0

27	Xã Yên Trường	1,0
28	Xã Yên Phú	1,0
29	Xã Quý Lộc	1,0
30	Xã Yên Ninh	1,0
31	Xã Định Tân	1,0
32	Xã Định Hòa	1,0
33	Xã Thiệu Hóa	1,0
34	Xã Thiệu Quang	1,0
35	Xã Thiệu Tiến	1,0
36	Xã Thiệu Toán	1,0
37	Xã Thiệu Trung	1,0
38	Xã Hà Trung	1,0
39	Xã Tống Sơn	1,0
40	Xã Hà Long	1,0
41	Xã Hoạt Giang	1,0
42	Xã Lĩnh Toại	1,0
43	Xã Nga Sơn	1,0
44	Xã Nga Thắng	1,0
45	Xã Hồ Vương	1,0
46	Xã Tân Tiến	1,0
47	Xã Nga An	1,0
48	Xã Ba Đình	1,0
49	Xã Hậu Lộc	1,0
50	Xã Đông Thành	1,0
51	Xã Triệu Lộc	1,0
52	Xã Hoa Lộc	1,0
53	Xã Vạn Lộc	1,0
54	Xã Hoằng Hóa	1,0
55	Xã Hoằng Tiến	1,0
56	Xã Hoằng Thanh	1,0
57	Xã Hoằng Lộc	1,0



58	Xã Hoằng Châu	1,0
59	Xã Hoằng Sơn	1,0
60	Xã Hoằng Phú	1,0
61	Xã Hoằng Giang	1,0
62	Xã Lưu Vệ	1,0
63	Xã Quảng Yên	1,0
64	Xã Quảng Ngọc	1,0
65	Xã Quảng Ninh	1,0
66	Xã Quảng Bình	1,0
67	Xã Tiên Trang	1,0
68	Xã Quảng Chính	1,0

Phụ lục IV: Tỷ lệ phần trăm (%) là 1,1% đối với các phường
(Kèm theo Nghị quyết số 693/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên phường	Tỷ lệ (%)
1	Phường Nam Sầm Sơn	1,1
2	Phường Đông Quang	1,1
3	Phường Đông Sơn	1,1
4	Phường Đông Tiến	1,1
5	Phường Bửu Sơn	1,1
6	Phường Quang Trung	1,1

1
1
1
1
1
1

Phụ lục V: Tỷ lệ phần trăm (%) là 1,2% đối với các phường
(Kèm theo Nghị quyết số 693/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên phường	Tỷ lệ (%)
1	Phường Sầm Sơn	1,2
2	Phường Hạc Thành	1,2
3	Phường Quảng Phú	1,2
4	Phường Hàm Rồng	1,2
5	Phường Nguyệt Viên	1,2